

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phân bổ chi tiết kế hoạch kinh phí nguồn sự nghiệp
môi trường năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về: “Quản lý dự án đầu tư xây dựng”; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về: “Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình”;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 về việc: “Phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng”; Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 về việc: “Hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích”;

Căn cứ Nghị quyết số 147/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVI, kỳ họp thứ 15 về: “Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016”; Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016”; Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 24/10/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt Phương án hỗ trợ đầu tư bãi chứa và chôn lấp rác thải các thị trấn thuộc các huyện, phục vụ phát triển bền vững tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 11/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất thải y tế tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 – 2020”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 802/STC – QLNS.TTK ngày 08/3/2016 về việc: “Đề nghị phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp môi trường năm 2016”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ chi tiết kế hoạch kinh phí nguồn sự nghiệp môi trường năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa để các ngành, các đơn vị có liên quan và các chủ dự án thực hiện; với các nội dung chính sau:

1. Tổng nguồn vốn đối ứng các dự án ô nhiễm môi trường được phê duyệt dự toán năm 2016 tại Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa: 42.000.000.000,0 đồng (Bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Kinh phí phân bổ đợt này:

2.1. Tổng số: 8.623.780.000,0 đồng (Tám tỷ, sáu trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

2.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp môi trường (vốn đối ứng các dự án ô nhiễm môi trường) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2016.

3. Nguồn vốn còn lại phân bổ sau: 33.376.220.000,0 đồng (Ba mươi ba tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

4. Tổ chức thực hiện:

4.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo cụ thể mức vốn theo hình thức bổ sung dự toán và mục tiêu đầu tư được giao cho các đơn vị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

4.2. Các chủ đầu tư căn cứ vào mức vốn và mục tiêu đầu tư được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các các Quyết định có liên quan của cấp có thẩm quyền; quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích và thanh quyết toán theo đúng chế độ hiện hành.

4.4. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc có liên quan đến sở; đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của các chủ đầu tư theo quy định.

4.5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu, xem xét việc sử dụng công nghệ đốt thay thế cho công nghệ chôn lấp như đã và đang thực hiện tại một số địa phương, đơn vị; nếu ưu điểm hơn thì dùng đầu tư sử dụng công nghệ chôn lấp để triển khai sử dụng công nghệ đốt; ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ kinh phí đốt. (Yêu cầu báo cáo UBND tỉnh trước ngày 30/3/2016).

Điều 2. Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Kho bạc nhà nước Thanh Hóa và các ngành, các đơn vị, các chủ đầu tư có liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

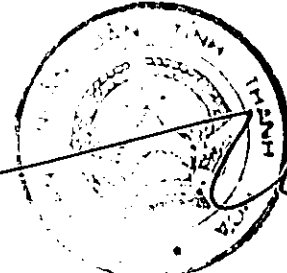
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Thủ trưởng các ngành, các huyện, các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201650 (15).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng

Phụ biểu:
TỔNG HỢP PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2016
 (Kèm theo Quyết định số 1983 /QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (Không bao gồm dự phòng)	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Số đã bố trí từ ngân sách tỉnh	Vốn đối ứng còn thiếu	Vốn phân bổ giao kế hoạch đợt này	Mục tiêu
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)	(6)
I	Tổng nguồn SN môi trường dành cho các dự án							42.000.000	
1	Vốn đối ứng các dự án được ngân sách Trung ương hỗ trợ			89.225.452	24.001.952	15.378.172	8.623.780	8.623.780	Thanh toán giá trị quyết toán được phê duyệt
1.1	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Da Liễu	4254/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	Sở Y tế	4.778.037	2.140.037	1.400.000	740.037	740.037	
1.2	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Mắt	4241/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	Sở Y tế	7.093.765	2.931.765	2.200.000	731.765	731.765	
1.3	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân	4251/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	Sở Y tế	11.244.596	4.820.596	3.400.000	1.420.596	1.420.596	
1.4	Hệ thống xử lý nước thải BVĐK huyện Triệu Sơn	4240/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	Sở Y tế	13.963.611	6.509.611	3.928.172	2.581.439	2.581.439	
1.5	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Lát	4252/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	Sở Y tế	5.112.475	2.369.475	1.450.000	919.475	919.475	
1.6	Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn dư tại Cầu Kênh, xã Hải An, huyện Tĩnh Gia	4664/QĐ-UBND ngày 12/11/2015	Sở Tài nguyên môi trường	7.868.592	119.592		119.592	119.592	
1.7	Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn dư tại làng Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	4665/QĐ-UBND ngày 12/11/2015	Sở Tài nguyên môi trường	7.083.111	703.111		703.111	703.111	
1.8	Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn dư tại khu vực kho thuốc hóa chất thôn Bèo, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	4661/QĐ-UBND ngày 12/11/2015	Sở Tài nguyên môi trường	12.539.067	893.567		893.567	893.567	

Xét duyệt

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư (Không bao gồm dự phòng)	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Số đã bố trí từ ngân sách tỉnh	Vốn đối ứng còn thiếu	Vốn phân bổ giao kế hoạch đợt này	Mục tiêu
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)	(6)
1.9	Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn dư tại kho vật tư nông nghiệp thôn 5, thôn 6 xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	4662/QĐ-UBND ngày 12/11/2015	Sở Tài nguyên môi trường	8.809.964	3.089.964	3.000.000	89.964	89.964	
1.10	Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do bãi rác sinh hoạt thị trấn Vĩnh Lộc (Tại khu vực Đàn tế Nam Giao), huyện Vĩnh Lộc	4663/QĐ-UBND, ngày 12/11/2015	Sở Tài nguyên môi trường	10.732.234	424.234		424.234	424.234	
2	Kinh phí còn lại giao sau							33.376.220	

Đỗ